

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ PHÚ XUYÊN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/NQ-HĐND

Phú Xuyên, ngày 30 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước
xã Phú Xuyên năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ PHÚ XUYÊN
KHOÁ XX, KỲ HỌP THỨ BA (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn
thực hiện luật;*

*Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024 của Bộ trưởng Bộ
Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch
tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;*

*Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của Hội đồng nhân
dân tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước
tỉnh Thái Nguyên năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 30/8/2025 của UBND tỉnh
Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái
Nguyên năm 2025;*

*Xét Tờ trình số: 22/TTr-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2025 của Ủy ban
nhân dân xã Phú Xuyên về việc đề nghị điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách
nhà nước xã Phú Xuyên năm 2025; Báo cáo thẩm tra của các Ban Hội đồng
nhân dân xã và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân xã Phú
Xuyên tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách năm 2025 xã Phú Xuyên, cụ thể như sau:

I. Tổng thu ngân sách địa phương:

1. Tổng thu ngân sách địa phương đã được HĐND xã phê duyệt tại Nghị Quyết số 15/NQ-HĐND ngày 07/8/2025, số tiền 82.456.000.000 đồng, Trong đó:

- Thu bổ sung cân đối: 15.322.000.000 đồng.
- Thu trợ cấp có mục tiêu: 67.134.000.000 đồng,

2. Nay điều chỉnh, bổ sung tổng thu ngân sách địa phương: 118.931.169.000 đồng, trong đó:

- Thu bổ sung cân đối: 15.322.000.000 đồng.
- Thu bổ sung có mục tiêu: 103.609.169.000 đồng.

II. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 58.326.000.000 đồng, trong đó:

- Thu cân đối ngân sách nhà nước: 58.326.000.000 đồng, giữ nguyên theo Nghị Quyết số 15/NQ-HĐND ngày 07/8/2025 của HĐND xã

III. Tổng chi ngân sách địa phương:

1. Tổng chi ngân sách địa phương đã được HĐND xã phê duyệt tại Nghị Quyết số 15/NQ-HĐND ngày 07/8/2025: 82.456.000.000 đồng.

Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 3.228.000.000 đồng.
- Chi thường xuyên: 78.893.000.000 đồng.
- Chi dự phòng ngân sách: 335.000.000 đồng.

2. Nay điều chỉnh, bổ sung tổng chi ngân sách địa phương: 118.931.169.000 đồng, trong đó:

- + Chi đầu tư phát triển: 16.598.293.128 đồng.
- + Chi thường xuyên: 99.658.969.057 đồng.
- + Chi dự phòng ngân sách: 1.517.814.815 đồng.
- + Chi chương trình Mục tiêu: 1.156.092.000 đồng

(Có các phụ biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức điều hành:

1. Giao Ủy ban nhân dân xã:

- Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị triển khai phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Phú Xuyên theo đúng pháp luật và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã.

- Để đảm bảo việc điều hành ngân sách và thực hiện các chế độ, chính sách năm 2025 được kịp thời, trường hợp phát sinh nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền quyết định trong năm, giao Ủy ban nhân dân xã xem xét, quyết định bổ sung dự toán cho các cơ quan, đơn vị đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn, chế độ, chính sách và quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân xã, các Ban của Hội đồng nhân dân xã, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu Hội đồng nhân dân xã giám sát thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân xã Phú Xuyên khóa XX, nhiệm kỳ 2021-2026, kỳ họp thứ ba (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 30 tháng 9 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Thường trực Đảng ủy xã;
- Thường trực HĐND xã;
- Lãnh đạo UBND xã;
- Ủy ban MTTQ xã;
- Các đại biểu HĐND xã ;
- Các cơ quan khối Đoàn thể xã;
- Các phòng, ban, trung tâm thuộc UBND xã;
- VP Đảng ủy, VP HĐND&UBND xã;
- Bí thư, trưởng các xóm trên địa bàn;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Ngô Thế Bình

BIỂU CÂN ĐỐI TỔNG HỢP DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025*(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30/9/2025 của Hội đồng nhân dân xã Phú Xuyên)*

ĐVT: Đồng

Nội dung thu	Dự toán 2025	Nội dung chi	Dự toán 2025
Tổng số thu	118.931.169.000	Tổng số chi	118.931.169.000
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	-	I. Chi đầu tư phát triển	16.598.293.128
Thu nội địa		II. Chi thường xuyên	99.658.969.057
II. Thu bổ sung	118.931.169.000	III. Dự phòng	1.517.814.815
- Bổ sung cân đối ngân sách	15.322.000.000	IV. Chi Chương trình MTQG	1.156.092.000
- Bổ sung có mục tiêu	103.609.169.000		
III. Thu chuyển nguồn			

TỜNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ PHÚ XUYỀN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30/9/2025 của Hội đồng nhân dân xã Phú Xuyên)



	Trong đó				Tổng dự toán giao năm 2025 sau điều chỉnh, bổ sung				Trong đó			
	Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 7/8/2025		Dự toán bổ sung		Thu NSNN		Thu NSX		Số đã thực hiện 6 tháng đầu năm 2025 trước khi thực hiện chỉnh quyền 2 cấp		Số còn lại thực hiện 6 tháng cuối năm 2025	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
TỔNG THU NGÂN SÁCH	140.782.000.000	82.456.000.000	36.475.169.000	36.475.169.000	177.257.169.000	118.931.169.000	22.877.073.810	12.297.073.810	154.448.095.190	106.634.095.190	47.814.000.000	106.634.095.190
I. Tổng số thu ngân sách trên địa bàn	58.326.000.000	0	0	0	58.326.000.000	0	10.580.000.000	0	47.814.000.000	0	9.000.000	0
1. Thu từ khu vực ĐNNN địa phương quản lý	37.000.000	0	0	0	37.000.000	0	28.000.000	0	9.000.000	0	0	0
2. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	3.038.000.000	0	0	0	3.038.000.000	0	1.987.000.000	0	1.051.000.000	0	0	0
3. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	60.000.000	0	0	0	60.000.000	0	104.000.000	0	0	0	0	0
4. Lệ phí trước bạ	3.317.000.000	0	0	0	3.317.000.000	0	2.072.000.000	0	1.245.000.000	0	0	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	943.000.000	0	0	0	943.000.000	0	526.000.000	0	417.000.000	0	0	0
6. Phí & lệ phí	208.000.000	0	0	0	208.000.000	0	232.000.000	0	0	0	0	0
7. Thu khác ngân sách	176.000.000	0	0	0	176.000.000	0	157.000.000	0	19.000.000	0	0	0
8. Thu tiền thuê đất	7.878.000.000	0	0	0	7.878.000.000	0	4.733.000.000	0	3.145.000.000	0	0	0
9. Tiền sử dụng đất	42.669.000.000	0	0	0	42.669.000.000	0	741.000.000	0	41.928.000.000	0	0	0
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
IV. Thu chuyển nguồn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	82.456.000.000	82.456.000.000	36.475.169.000	36.475.169.000	118.931.169.000	118.931.169.000	12.297.073.810	12.297.073.810	106.634.095.190	106.634.095.190	0	0
- Bổ sung cân đối ngân sách	15.322.000.000	15.322.000.000	0	0	15.322.000.000	15.322.000.000	7.149.000.000	7.149.000.000	8.173.000.000	8.173.000.000	0	0
- Bổ sung có mục tiêu	67.134.000.000	67.134.000.000	36.475.169.000	36.475.169.000	103.609.169.000	103.609.169.000	5.148.073.810	5.148.073.810	98.461.095.190	98.461.095.190	0	0

TỔNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30/9/2025 của Hội đồng nhân dân xã Phú Xuyên)

STT	Nội dung	Trong đó					Dự toán đã chi 6 tháng đầu năm 2025 trước khi thực hiện chính quyền 2 cấp					Chi chú	
		Dự toán đã giao lại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 7/8/2025	Dự toán bổ sung trong năm	Tổng số	Chi đầu tư	Thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư	Thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư		Thường xuyên
	Tổng cộng	82.456.000.000	36.475.169.000	118.931.169.000	16.598.293.128	102.332.875.872	51.121.901.832	9.958.059.809	41.163.842.023	67.809.267.168	6.640.233.319	61.169.033.849	
I	Chi đầu tư	3.228.000.000	13.370.293.128	16.598.293.128	16.598.293.128	0	9.958.059.809	9.958.059.809	0	6.640.233.319	6.640.233.319	0	
1	Chi đầu tư từ nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung	2.900.000.000	1.619.755.000	4.519.755.000	4.519.755.000	0	2.753.658.839	2.753.658.839	0	1.766.096.161	1.766.096.161	0	
2	Nguồn vốn ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện CTMT quốc gia	328.000.000	4.782.000.000	5.110.000.000	5.110.000.000	0	4.565.000.000	4.565.000.000	0	545.000.000	545.000.000	0	
3	Đối ứng thực hiện CTMT nông thôn mới		1.828.000.000	1.828.000.000	1.828.000.000	0	396.566.545	396.566.545	0	1.431.433.455	1.431.433.455	0	
	Đối ứng thực hiện CTMT dân tộc và miền núi		785.000.000	785.000.000	785.000.000	0	785.000.000	785.000.000	0	0	0	0	
	Nguồn vốn xã hỗ trợ thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		485.259.259	485.259.259	485.259.259	0	0	0	0	485.259.259	485.259.259	0	
	Nguồn vốn TW hỗ trợ thực hiện các CTMT quốc gia		3.870.278.869	3.870.278.869	3.870.278.869	0	1.457.834.425	1.457.834.425	0	2.412.444.444	2.412.444.444	0	
4	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới		3.870.278.869	3.870.278.869	3.870.278.869	0	1.457.834.425	1.457.834.425	0	2.412.444.444	2.412.444.444	0	
II	Chi thường xuyên	78.893.000.000	20.765.969.057	99.658.969.057	99.658.969.057	0	41.010.082.023	41.010.082.023	0	58.648.887.034	58.648.887.034	0	
1	QLNN, Đàng, đoàn thể	16.371.000.000	5.098.273.810	21.469.273.810	21.469.273.810	0	9.171.850.793	9.171.850.793	0	12.297.423.017	12.297.423.017	0	
4	Chi cho công tác an ninh	1.635.000.000	687.815.100	2.322.815.100	2.322.815.100	0	962.975.116	962.975.116	0	1.359.839.984	1.359.839.984	0	
5	Chi cho công tác quốc phòng	2.031.000.000	181.655.662	2.212.655.662	2.212.655.662	0	1.511.903.981	1.511.903.981	0	700.751.681	700.751.681	0	
6	Chi sự nghiệp kinh tế	195.000.000	2.490.113.789	2.685.113.789	2.685.113.789	0	54.401.000	54.401.000	0	2.630.712.789	2.630.712.789	0	



STT	Nội dung	Trong đó		Tổng dự toán năm 2025 sau điều chỉnh, bổ sung						Trong đó						Chi chủ
		Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 15/NQ-HBND ngày 7/8/2025	Dự toán bổ sung trong năm	Tổng số	Chi đầu tư	Thường xuyên	Dự toán đã chi 6 tháng đầu năm 2025 trước khi thực hiện chính quyền 2 cấp		Dự toán còn lại năm 2025		Tổng số	Chi đầu tư	Thường xuyên			
							Tổng số	Chi đầu tư	Tổng số	Chi đầu tư				Tổng số	Chi đầu tư	
7	Chi đàn bảo xã hội	2.642.000.000	1.661.615.329	4.303.615.329	0	4.303.615.329	241.439.000	0	241.439.000	4.062.176.329	0	4.062.176.329	0	4.062.176.329		
8	Chi cho văn hoá, thông tin, thể dục thể thao	243.000.000	7.998.290	250.998.290	0	250.998.290	173.387.920	0	173.387.920	77.610.370	0	77.610.370	0	77.610.370		
10	Chi cho y tế, gia đình	667.000.000	352.491.300	1.019.491.300	0	1.019.491.300	181.116.000	0	181.116.000	838.375.300	0	838.375.300	0	838.375.300		
11	Chi sự nghiệp môi trường		74.275.703	74.275.703	0	74.275.703	0	0	0	74.275.703	0	74.275.703	0	74.275.703		
13	Chi giáo dục	55.109.000.000	9.579.789.343	64.688.789.343	0	64.688.789.343	28.713.008.213	0	28.713.008.213	35.975.781.130	0	35.975.781.130	0	35.975.781.130		
12	Nguồn kinh phí thường xuyên chưa phân bổ	0	631.940.731	631.940.731	0	631.940.731	0	0	0	631.940.731	0	631.940.731	0	631.940.731		
III	Dự phòng	335.000.000	1.182.814.815	1.517.814.815	0	1.517.814.815	0	0	0	1.517.814.815	0	1.517.814.815	0	1.517.814.815		
IV	Nguồn sự nghiệp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia	0	1.156.092.000	1.156.092.000	0	1.156.092.000	153.760.000	0	153.760.000	1.002.332.000	0	1.002.332.000	0	1.002.332.000		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	0	153.760.000	153.760.000	0	153.760.000	153.760.000	0	153.760.000	0	0	0	0	0		
	Nguồn sách TW	0	153.760.000	153.760.000	0	153.760.000	153.760.000	0	153.760.000	0	0	0	0	0		
	Nguồn sách tỉnh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
	Nguồn sách xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	0	725.000.000	725.000.000	0	725.000.000	0	0	0	725.000.000	0	725.000.000	0	725.000.000		
	Nguồn sách TW	0	629.000.000	629.000.000	0	629.000.000	0	0	0	629.000.000	0	629.000.000	0	629.000.000		
	Nguồn sách tỉnh	0	48.000.000	48.000.000	0	48.000.000	0	0	0	48.000.000	0	48.000.000	0	48.000.000		
	Nguồn sách xã	0	48.000.000	48.000.000	0	48.000.000	0	0	0	48.000.000	0	48.000.000	0	48.000.000		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia dân tộc thiểu số và miền núi	0	277.332.000	277.332.000	0	277.332.000	0	0	0	277.332.000	0	277.332.000	0	277.332.000		
	Nguồn sách TW	0	241.135.000	241.135.000	0	241.135.000	0	0	0	241.135.000	0	241.135.000	0	241.135.000		
	Nguồn sách tỉnh	0	24.126.000	24.126.000	0	24.126.000	0	0	0	24.126.000	0	24.126.000	0	24.126.000		
	Nguồn sách xã	0	12.071.000	12.071.000	0	12.071.000	0	0	0	12.071.000	0	12.071.000	0	12.071.000		

PHÂN BỐ CHI TIẾT DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH XÃ PHÚ XUYỀN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 30/9/2025 của Hội đồng nhân dân xã Phú Xuyên)

ĐVT: Đồng



STT	Định mức biên chế được giao	Số lao động có mặt	Tổng quỹ lương	Chi khác	Tổng nhu cầu năm 2025	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán 2025 còn lại được phép chi	Trong đó		Ghi chú
								Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 7/8/2025	Dự toán giao bổ sung	
			TỔNG CỘNG							
A	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN		92.341.207.815	6.840.415.873	119.296.857.823	365.688.823	118.931.169.000	78.548.833.810	40.382.335.190	
I	Quản lý nhà nước		8.935.423.764	3.452.296.371	12.598.813.596	301.390.579	12.297.423.017	6.606.000.000	5.691.423.017	
1	Văn phòng Đảng ủy		2.798.868.728	1.126.400.000	4.085.324.728	111.400.000	3.973.924.728	1.874.000.000	2.099.924.728	
-	Biên chế	18	1.320.964.866		1.320.964.866		1.320.964.866	730.000.000	590.964.866	
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		163.537.920		163.537.920		163.537.920	145.000.000	18.537.920	
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111	3	127.104.822		127.104.822		127.104.822	68.000.000	59.104.822	
-	Phụ cấp Bí thư xóm		959.325.120		959.325.120		959.325.120	410.000.000	549.325.120	
-	Phụ cấp cấp ủy (BCH)		117.936.000		117.936.000		117.936.000	70.000.000	47.936.000	
-	Kinh phí chi tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2025-2030	45		440.000.000	440.000.000	40.000.000	400.000.000	270.000.000	130.000.000	
-	Chi hoạt động cấp ủy	28		165.000.000	165.000.000	15.000.000	150.000.000	131.000.000	19.000.000	
-	Chi mua máy tính, máy in,... (Hệ thống thiết bị đầu cuối, mắt máy,...)			110.000.000	110.000.000	10.000.000	100.000.000	-	100.000.000	
-	Kinh phí chi hoạt động của Văn phòng Đảng ủy			345.400.000	345.400.000	31.400.000	314.000.000	-	314.000.000	
-	Chi Ban chỉ đạo công tác 35			110.000.000	110.000.000	10.000.000	100.000.000	-	100.000.000	
-	Chi hỗ trợ công tác sáp nhập xã			55.000.000	55.000.000	5.000.000	50.000.000	50.000.000	-	
-	Quỹ thi đua khen thưởng của Đảng bộ			-	160.056.000	-	160.056.000	0	160.056.000	
-	Chi kinh phí sử dụng phần mềm kế toán đơn vị			11.000.000	11.000.000	-	11.000.000	-	11.000.000	
2	Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã		2.108.876.410	256.850.000	2.365.726.410	22.350.000	2.343.376.410	1.308.000.000	1.035.376.410	
-	Biên chế	9	476.691.930		476.691.930		476.691.930	252.000.000	224.691.930	
-	Quỹ thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP		65.454.480		65.454.480		65.454.480	53.000.000	12.454.480	
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111		-		-		-	15.000.000	(15.000.000)	
-	Phụ cấp Mặt trận tổ quốc xóm	45	504.036.000		504.036.000		504.036.000	252.000.000	252.036.000	



STT	Nội dung	Định mức biên chế được giao	Số lao động có mặt	Tổng quỹ lương	Chi khác	Tổng nhu cầu năm 2025	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán 2025 còn lại được phép chi	Trong đó		Chi chủ
									Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 7/8/2025	Dự toán giao bổ sung	
-	Chi bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc của xóm (Chi hội trưởng phụ nữ; Chi hội trưởng nông dân; Chi hội trưởng hội Cựu chiến binh; Bí thư đoàn thanh niên; Chi hội trưởng người cao tuổi)			761.670.000		761.670.000		761.670.000	489.000.000	272.670.000	
-	Chi hỗ trợ Đại hội Mặt trận tổ quốc xã				44.000.000	44.000.000	4.000.000	40.000.000	-	40.000.000	
-	Chi hỗ trợ Đại hội các tổ chức chính trị xã hội (Hội LHPN, Hội CCB, Hội ND, Đoàn TNCSHCM)				66.000.000	66.000.000	6.000.000	60.000.000	-	60.000.000	
-	Chi kinh phí sử dụng phần mềm kế toán đơn vị				11.000.000	11.000.000	-	11.000.000	-	11.000.000	
-	Chi hoạt động của MTTQ và các đoàn thể xã				135.850.000	135.850.000	12.350.000	123.500.000	-	123.500.000	
-	Kinh phí toàn dân DKXD ĐSVH đô thị văn minh			20.000.000	-	20.000.000	-	20.000.000	-	20.000.000	
-	Chi hoạt động cụm khu dân cư	27	27	206.000.000	-	206.000.000	-	206.000.000	206.000.000	-	
-	Ban thanh tra nhân dân cấp xã			7.500.000	-	7.500.000	-	7.500.000	5.000.000	2.500.000	
-	Hoạt động ban giám sát cộng đồng			15.000.000	-	15.000.000	-	15.000.000	10.000.000	5.000.000	
-	Hội người cao tuổi	1	1	21.252.000	-	21.252.000	-	21.252.000	10.000.000	11.252.000	
-	Hội Da cam	1	1	15.636.000	-	15.636.000	-	15.636.000	8.000.000	7.636.000	
-	Hội thanh niên xung phong	1	1	15.636.000	-	15.636.000	-	15.636.000	8.000.000	7.636.000	
3	Văn phòng HĐND- UBND			2.547.535.416	1.284.146.371	3.846.181.787	116.740.579	3.729.441.208	2.302.000.000	1.427.441.208	
-	Biên chế	19	10	729.138.354		729.138.354		729.138.354	625.000.000	104.138.354	
-	Quy thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP: Văn phòng HĐND-UBND			99.992.880		99.992.880		99.992.880	121.000.000	(21.007.120)	
-	Hợp đồng theo Nghị định 173	1	1	25.469.262		25.469.262		25.469.262	0	25.469.262	
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111	3	3	135.000.000		135.000.000		135.000.000	54.000.000	81.000.000	
-	Chi hoạt động của HĐND&UBND				337.693.523	337.693.523	30.699.411	306.994.112	200.000.000	106.994.112	
-	Chi hỗ trợ cán bộ đi học lớp cao cấp LLCT					3.500.000		3.500.000	-	3.500.000	
-	Chi gặp mặt doanh nghiệp ngày 13/10				55.000.000	55.000.000	5.000.000	50.000.000	-	50.000.000	
-	Chi kinh phí sử dụng phần mềm kế toán đơn vị				11.000.000	11.000.000		11.000.000	-	11.000.000	

STT	Nội dung	Định mức biên chế được giao	Số lao động có mặt	Tổng quỹ lương	Chi khác	Tổng nhu cầu năm 2025	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán 2025 còn lại được phép chi	Trong đó		Ghi chú
									Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 7/8/2025	Dự toán giao bổ sung	
-	Phụ cấp Tương xóm	45	45	959.325.120		959.325.120		959.325.120	773.000.000	186.325.120	
-	Phụ cấp Hội đồng nhân dân (bao gồm phụ cấp TVHĐND; ban kinh tế - ngân sách, ban văn hóa - xã hội)	86	86	387.574.200		387.574.200		387.574.200	184.000.000	203.574.200	
-	Cán bộ hoạt động không chuyên trách: Văn phòng HĐND và UBND xã	2	2	72.867.600		72.867.600		72.867.600	31.000.000	41.867.600	
-	Cộng tác viên thú y (0,5)	5	5	35.100.000		35.100.000		35.100.000	84.000.000	(48.900.000)	
-	Phụ cấp Đội tình nguyện	10	10	50.544.000		50.544.000		50.544.000	25.000.000	25.544.000	
-	Hỗ trợ đề án 06, công tác cải cách hành chính, chuyên đổi số, mua sắm tài sản, mở rộng trung tâm hành chính công, sắp xếp hồ sơ tài liệu lưu trữ, phục vụ công tác an toàn an ninh mạng, hỗ trợ công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Chi mua sắm trang thiết bị phục vụ phòng họp trực tuyến				749.552.848	749.552.848	68.141.168	681.411.680	50.000.000	631.411.680	
-	Chi hỗ trợ công tác sắp nhập xã				141.900.000	141.900.000	12.900.000	129.000.000	129.000.000	-	
-	Hội Khuyến học	1	1	15.636.000		15.636.000		15.636.000	8.000.000	7.636.000	
-	Hội Đồng y	1	1	15.636.000		15.636.000		15.636.000	8.000.000	7.636.000	
-	Hội chữ thập đỏ	1	1	21.252.000		21.252.000		21.252.000	10.000.000	11.252.000	
4	Phòng Kinh tế			588.240.198	253.000.000	870.777.659	23.000.000	847.777.659	303.000.000	544.777.659	-
-	Biên chế	7	6	492.847.524		492.847.524		492.847.524	260.000.000	232.847.524	
-	Hợp đồng theo Nghị định số 173		1	25.304.994		25.304.994		25.304.994		25.304.994	
-	Quyết định khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			70.087.680		70.087.680		70.087.680	43.000.000	27.087.680	
-	Chi hoạt động của Phòng Kinh tế				99.000.000	99.000.000	9.000.000	90.000.000	-	90.000.000	
-	Chi cho công tác phòng chống thiên tai, cứu nạn, cứu hộ				55.000.000	55.000.000	5.000.000	50.000.000	0	50.000.000	
-	Chi cho công tác cải cách hành chính				22.000.000	22.000.000	2.000.000	20.000.000	0	20.000.000	
-	Chi công tác cấp đăng ký kinh doanh, công tác khuyến công				77.000.000	77.000.000	7.000.000	70.000.000	0	70.000.000	
-	Chi lập dự toán ngân sách năm 2026				18.537.461	18.537.461		18.537.461	0	18.537.461	
-	Chi kinh phí sử dụng phần mềm kế toán đơn vị				11.000.000	11.000.000		11.000.000	0	11.000.000	

STT	Nội dung	Định mức biên chế được giao	Số lao động có mặt	Tổng quỹ lương	Chi khác	Tổng nhu cầu năm 2025	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán 2025 còn lại được phép chi	Trong đó		Ghi chú
									Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 7/8/2025	Dự toán giao bổ sung	
5	Phòng Văn hóa - xã hội		6	580.323.704	291.000.000	878.323.704	7.000.000	871.323.704	406.000.000	465.323.704	-
-	Biên chế		7	442.801.944		442.801.944		442.801.944	289.000.000	153.801.944	
-	Quy thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			58.181.760		58.181.760		58.181.760	50.000.000	8.181.760	
-	Chi hoạt động của Phòng Văn hóa - xã hội				90.000.000	90.000.000		90.000.000		90.000.000	
-	Chi kinh phí sử dụng phần mềm kế toán đơn vị				11000000	11.000.000		11.000.000		11.000.000	
-	Chi công tác cải cách hành chính, chuyển đổi số, đề án 06				50.000.000	55.000.000	5.000.000	50.000.000		50.000.000	
-	Chi công tác nội vụ, quản lý an toàn thực phẩm				20.000.000	22.000.000	2.000.000	20.000.000		20.000.000	
-	Chi cho công tác thi đua, khen thưởng				120.000.000	120.000.000		120.000.000		120.000.000	
-	Chi thực hiện chính sách cho người có uy tín năm 2025 theo Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và QĐ số 28/2023/QĐ-TTg			28.740.000		28.740.000		28.740.000	29.000.000	(260.000)	
-	Chi bảo vệ các di tích			12.600.000		12.600.000		12.600.000		12.600.000	
-	Kinh phí Hoạt động ban chỉ đạo TD ĐKXDĐSVH			38.000.000		38.000.000		38.000.000	38.000.000	-	
6	Trung tâm phục vụ hành chính công			311.579.308	240.900.000	552.479.308	20.900.000	531.579.308	413.000.000	118.579.308	-
-	Biên chế		6	194.892.800		194.892.800		194.892.800	300.000.000	(105.107.200)	
-	Quy thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			28.978.560		28.978.560		28.978.560	38.000.000	(9.021.440)	
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111		1	14.691.000		14.691.000		14.691.000	23.000.000	(8.309.000)	
-	Hợp đồng theo Nghị định số 173		1	21.286.500		21.286.500		21.286.500	-	21.286.500	
-	Chi cán bộ hoạt động không chuyên trách		2	51.730.448		51.730.448		51.730.448	25.000.000	26.730.448	
-	Chi hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công				92.400.000	92.400.000	8.400.000	84.000.000		84.000.000	
-	Chi kinh phí sử dụng phần mềm kế toán đơn vị				11.000.000	11.000.000		11.000.000		11.000.000	
-	Chi lắp đặt hệ thống bảng biểu, trang thiết bị, tài sản, công cụ, dụng cụ; Chi trả hợp đồng dịch vụ hành chính công				137.500.000	137.500.000	12.500.000	125.000.000	27.000.000	98.000.000	
II	Sự nghiệp kinh tế			401.060.393	407.475.930	2.243.572.396	13.920.000	2.630.712.789	497.000.000	2.133.712.789	-
	Ủy ban Mặt trận tổ quốc xã				407.475.930	407.475.930	-	407.475.930	-	407.475.930	

STT	Nội dung	Định mức biên chế được giao	Số lao động có mặt	Tổng quỹ lương	Chi khác	Tổng nhu cầu năm 2025	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán 2025 còn lại được phép chi	Trong đó		Chi chủ	
									Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 7/8/2025	Dự toán giao bổ sung		
-	Chi sửa chữa Trụ sở Ủy ban mặt trận tổ quốc, các đoàn thể, Ban chỉ huy quân sự xã				407.475.930	407.475.930		407.475.930	-			
1	Văn phòng HĐND - UBND				393.081.000	393.081.000	-	393.081.000	-			
-	Mua sắm rèm, điều hòa phòng làm việc trụ sở UBND xã Phú Xuyên				393.081.000	393.081.000		393.081.000	0		393.081.000	
2	Phòng Kinh tế				985.525.096	985.525.096	-	985.525.096	-		985.525.096	
-	Tư vấn xây dựng phương án sử dụng đất đối với diện tích đất Công ty TNHH Nhà nước MTV Lâm nghiệp Đại Từ trả ra trên địa bàn xã Yên Lãng, thị trấn Quan Chu, xã Tân Lĩnh huyện Đại Từ				70.012.000	70.012.000		70.012.000	0		70.012.000	
-	Chi công tác cấp đổi, cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Phục vụ công tác trích đo, xác định ranh giới thửa đất, chỉnh lý bản đồ địa chính, chỉnh lý biên động đất đai, kiểm tra, thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền SD đất, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính. Trường hợp không sử dụng hết UBND xã báo cáo xin ý kiến thường trực Hội đồng nhân dân phân bổ cho chi đầu tư XD CB, lập quy hoạch các dự án khu dân cư trên địa bàn. Báo cáo Hội đồng nhân dân xã trong kỳ họp gần nhất				688.513.096	688.513.096		688.513.096	0		688.513.096	
-	Chi công tác xác định giá đất cụ thể phục vụ bồi thường GPMB các dự án trên địa bàn xã				100.000.000	100.000.000		100.000.000	0		100.000.000	
-	Chi phí kiểm kê đất đai				50.000.000	50.000.000		50.000.000	0		50.000.000	
-	Chi phụ cấp thủy nông, tiền điện trạm bơm				47.000.000	47.000.000		47.000.000	0		47.000.000	
-	Chi cho công tác đảm bảo giao thông, giải tỏa hành lang giao thông, lắp đặt biển an toàn giao thông				30.000.000	30.000.000		30.000.000			30.000.000	

STT	Nội dung	Định mức biên chế được giao	Số lao động có mặt	Tổng quỹ lương	Chi khác	Tổng nhu cầu năm 2025	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán 2025 còn lại được phép chi	Trong đó		Chi chú
									Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 7/8/2025	Dự toán giao bổ sung	
3	Kinh phí cấp bù đất trồng lúa				198.370.370	198.370.370		198.370.370		198.370.370	
-	Kinh phí cấp bù đất trồng lúa chưa phân bổ				198.370.370	198.370.370		198.370.370	0	198.370.370	
4	Trung tâm dịch vụ tổng hợp			401.060.393	259.120.000	660.180.393	13.920.000	646.260.393	497.000.000	149.260.393	-
-	Biên chế	5	5	290.472.987		290.472.987		290.472.987	356.000.000	(65.527.013)	
-	Hợp đồng theo Nghị định số 111	1	1	36.761.342		36.761.342		36.761.342	26.000.000	10.761.342	
-	Chi hoạt động của Trung tâm dịch vụ tổng hợp				153.120.000	153.120.000	13.920.000	139.200.000		139.200.000	
-	Chi kinh phí sử dụng phần mềm kế toán đơn vị				11.000.000	11.000.000		11.000.000		11.000.000	
-	Chi Cán bộ hoạt động không chuyên trách	1	1	25.781.184		25.781.184		25.781.184	16.000.000	9.781.184	
-	Quy thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP			48.044.880		48.044.880		48.044.880	99.000.000	(50.955.120)	
-	Duy trì quản lý, vận hành hệ thống điện chiếu sáng (đã bao gồm cả tiền điện chiếu sáng)				80.000.000	80.000.000		80.000.000		80.000.000	
-	Kinh phí trên khai phục vụ công tác tiêm phòng, phòng chống dịch động vật				15.000.000	15.000.000		15.000.000		15.000.000	
III	Sự nghiệp y tế			838.375.300		838.375.300		838.375.300	486.000.000	352.375.300	-
1	Phòng Văn hóa - xã hội			838.375.300		838.375.300		838.375.300	486.000.000	352.375.300	-
-	Phụ cấp nhân viên y tế xóm, cộng tác viên dân số			236.152.800		236.152.800		236.152.800	185.000.000	51.152.800	
-	Kinh phí thực hiện chi trả bảo hiểm y tế cho các đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định 76/2024/NĐ-CP			230.607.000		230.607.000		230.607.000	115.000.000	115.607.000	
-	Chi mua BHYT cho các đối tượng được hưởng Quyết định số 62/QĐ-TTg và QĐ số 290/QĐ-TTg			371.615.500		371.615.500		371.615.500	186.000.000	185.615.500	
IV	Đảm bảo xã hội			4.062.176.329		4.062.176.329		4.062.176.329	2.248.000.000	1.814.176.329	-
1	Phòng Văn hóa - xã hội			4.062.176.329		4.062.176.329		4.062.176.329	2.248.000.000	1.814.176.329	-
-	Hưu xã			302.845.200		302.845.200		302.845.200	303.000.000	(154.800)	
-	Chi thăm hỏi gia đình chính sách			118.384.000		118.384.000		118.384.000	118.000.000	384.000	
-	Mai táng phí cho các đối tượng được hưởng Quyết định số 62/QĐ-TTg và QĐ số 290/QĐ-TTg			193.917.960		193.917.960		193.917.960	111.000.000	82.917.960	

STT	Nội dung	Định mức biên chế được giao	Số lao động có mặt	Tổng quỹ lương	Chi khác	Tổng nhu cầu năm 2025	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán 2025 còn lại được phép chi	Trong đó		Ghi chú
									Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 7/8/2025	Dự toán giao bổ sung	
-	Kinh phí thực hiện chi trả các chế độ cho các đối tượng bảo trợ theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định 76/2024/NĐ-CP			3.231.966.000		3.231.966.000		3.231.966.000	1.627.000.000	1.604.966.000	
-	Chi phí chi trả chính sách trợ giúp xã hội theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 13/12/2023 của UBND tỉnh Thái Nguyên (0,7% tổng KP chi trả trợ giúp)			22.623.762		22.623.762		22.623.762	0	22.623.762	
-	Chi công tác đảm bảo an sinh xã hội			14.939.407		14.939.407		14.939.407	0	14.939.407	
-	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 26/2021/NQ-HĐND quy định chính sách hỗ trợ chi phí hòa táng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2022 – 2025 năm 2023			129.000.000		129.000.000		129.000.000	65.000.000	64.000.000	
-	Chi tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách			48.500.000		48.500.000		48.500.000	24.000.000	24.500.000	
V	Chi sự nghiệp văn hóa thể thao và truyền thông			-		83.610.370	6.000.000	77.610.370	45.000.000	32.610.370	-
1	Phòng Văn hóa - xã hội				66.000.000	66.000.000	6.000.000	60.000.000	45.000.000	15.000.000	
-	Chi hoạt động văn hóa, thể dục, thể thao				66.000.000	66.000.000	6.000.000	60.000.000	45.000.000	15.000.000	
2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp				17.610.370	17.610.370	-	17.610.370	-	17.610.370	-
-	Chi công tác tuyên truyền các ngày lễ lớn				13.410.370	13.410.370		13.410.370	0	13.410.370	
-	Trà tiền cước cùm loa thông minh				4.200.000	4.200.000		4.200.000	0	4.200.000	
VI	Chi cho công tác quốc phòng			641.384.926	65.303.431	706.688.357	5.936.676	700.751.681	519.000.000	181.751.681	-
1	Văn phòng HĐND - UBND			641.384.926	65.303.431	706.688.357	5.936.676	700.751.681	519.000.000	181.751.681	-
-	Biên chế: Quân sự xã	3	2	146.898.526		146.898.526		146.898.526	159.000.000	(12.101.474)	
-	Quy thi đua khen thưởng theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP: Quân sự xã	3	2	16.286.400		16.286.400		16.286.400	30.000.000	(13.713.600)	
-	Chi phụ cấp cho dân quân tự vệ			478.200.000		478.200.000		478.200.000	300.000.000	178.200.000	
-	Chi hoạt động của Quân sự				65.303.431	65.303.431	5.936.676	59.366.755	30.000.000	29.366.755	
VII	Chi an ninh			1.049.700.000	341.153.982	1.390.853.982	31.013.998	1.359.839.984	628.000.000	731.839.984	-
1	Công an xã				341.153.982	341.153.982	31.013.998	310.139.984	50000000	260139984	0
-	Chi hỗ trợ hoạt động công tác an ninh				286.153.982	286.153.982	26.013.998	260.139.984	50.000.000	210.139.984	
-	Kinh phí thực hiện đề án 06				55.000.000	55.000.000	5.000.000	50.000.000	0	50.000.000	

STT	Nội dung	Định mức biên chế được giao	Số lao động có mặt	Tổng quỹ lương	Chi khác	Tổng nhu cầu năm 2025	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán 2025 còn lại được phép chi	Trong đó		Ghi chú
									Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 7/8/2025	Dự toán giao bổ sung	
2	Vấn phòng HĐND - UBND			1.049.700.000	-	1.049.700.000	-	1.049.700.000	578.000.000	471.700.000	-
-	Chi lực lượng tham gia bảo vệ an ninh trật tự ở cơ sở			1.049.700.000		1.049.700.000		1.049.700.000	578.000.000	471.700.000	
VIII	Chi sự nghiệp môi trường:		0								0
1	Phòng Kinh tế				81.703.273	81.703.273	7.427.570	74.275.703		74.275.703	
-	Chi cho công tác quản lý nhà nước về lĩnh vực môi trường				22.000.000	22.000.000	2.000.000	20.000.000		20.000.000	
2	Trung tâm dịch vụ tổng hợp				59.703.273	59.703.273	5.427.570	54.275.703		54.275.703	
-	Mua xe rác...				59.703.273	59.703.273	5.427.570	54.275.703		54.275.703	
IX	Chi sự nghiệp giáo dục			64.116.013.293	572.776.050	64.688.789.343	-	64.688.789.343	55.069.000.000	9.619.789.343	-
10.1	Chi cho ngành giáo dục			64.116.013.293		64.116.013.293	0	64.116.013.293	55.069.000.000	9.047.013.293	
-	Mầm non Phú Xuyên			7.093.914.789		7.093.914.789	0	7.093.914.789	6.055.000.000	1.038.914.789	
-	Mầm non Yên Lãng			9.475.441.328		9.475.441.328	0	9.475.441.328	8.077.000.000	1.398.441.328	
-	Mầm non Núi Hồng			5.041.428.865		5.041.428.865	0	5.041.428.865	4.376.000.000	665.428.865	
-	Tiểu học Phú Xuyên			7.579.834.440		7.579.834.440		7.579.834.440	5.606.000.000	1.973.834.440	
-	Tiểu học Yên Lãng I			8.056.878.131		8.056.878.131		8.056.878.131	7.148.000.000	908.878.131	
-	Tiểu học Yên Lãng II			4.469.969.960		4.469.969.960		4.469.969.960	3.891.000.000	578.969.960	
-	Tiểu học và THCS Việt Ân			7.933.313.056		7.933.313.056		7.933.313.056	7.702.000.000	231.313.056	
-	Trung học cơ sở Yên Lãng			9.419.766.932		9.419.766.932		9.419.766.932	8.042.000.000	1.377.766.932	
-	Trung học cơ sở Phú Xuyên			5.045.465.792		5.045.465.792		5.045.465.792	4.172.000.000	873.465.792	
10.2	Trung tâm học tập cộng đồng				40.000.000	40.000.000		40.000.000		40.000.000	
10.3	Phòng Văn hóa - xã hội: Chi hoạt động chung của ngành giáo dục				80.000.000	80.000.000		80.000.000		80.000.000	
10.4	Sự nghiệp giáo dục chưa phân bổ				452.776.050	452.776.050		452.776.050		452.776.050	
X	Nguồn kinh phí thường xuyên chưa phân bổ					631.940.731		631.940.731		631.940.731	
XI	Phân bổ dự toán đã chi 6 tháng từ dự toán UBND huyện giao đầu năm của các xã trước khi sắp nhập (Số này không bao gồm số bổ sung trong năm và số huyện chuyển về)			12.297.073.810		12.297.073.810	-	12.297.073.810	12.297.073.810	-	
1	Vấn phòng HĐND&UBND			12.297.073.810		12.297.073.810	-	12.297.073.810	12.297.073.810	-	
	QLNN			5.331.125.777		5.331.125.777		5.331.125.777	5.331.125.777	-	
	Đảng			1.655.774.539		1.655.774.539		1.655.774.539	1.655.774.539	-	
	Đoàn thể			2.184.950.477		2.184.950.477		2.184.950.477	2.184.950.477	-	

STT	Nội dung	Định mức biên chế được giao	Số lao động có mặt	Tổng quỹ lương	Chi khác	Tổng nhu cầu năm 2025	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán 2025 còn lại được phép chi	Trong đó		Chi chú
									Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 15/NO-HĐND ngày 7/8/2025	Dự toán giao bổ sung	
	Chi cho công tác an ninh			962.975.116		962.975.116	-	962.975.116		-	
	Chi cho công tác quốc phòng			1.511.903.981		1.511.903.981		1.511.903.981		-	
	Chi sự nghiệp kinh tế			54.401.000		54.401.000		54.401.000		-	
	Chi đảm bảo xã hội			241.439.000		241.439.000		241.439.000		-	
	Chi cho văn hoá, thông tin			53.446.000		53.446.000		53.446.000		-	
	Chi thể dục thể thao			119.941.920		119.941.920		119.941.920		-	
	Chi cho y tế, gia đình			181.116.000		181.116.000		181.116.000		-	
B	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH					1.517.814.815		1.517.814.815		-	1.517.814.815
C	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU					1.156.092.000	0	1.156.092.000		153.760.000	1.002.332.000
I	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU					153.760.000	0	153.760.000		153.760.000	0
I	DỰNG NÔNG THÔN MỚI					153.760.000	0	153.760.000		153.760.000	0
I	Văn phòng HĐND và UBND					153.760.000	0	153.760.000		153.760.000	0
	Năng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với phát triển du lịch nông thôn nguồn vốn ngân sách trung ương			0	0	153.760.000	0	153.760.000		153.760.000	0
II	VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					725.000.000	0	725.000.000		0	725.000.000
I	Trung tâm dịch vụ tổng hợp					179.000.000		179.000.000			179.000.000
	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng; Tiểu dự án 1: Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp					164.000.000		164.000.000			164.000.000
1.1	Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo thông tin; Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo					15.000.000		15.000.000			15.000.000
2	Phòng Văn hóa - Xã hội					157.000.000	0	157.000.000		0	157.000.000

STT	Nội dung	Định mức biến chế được giao	Số lao động có mặt	Tổng quỹ lương	Chi khác	Tổng nhu cầu năm 2025	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán 2025 còn lại được phép chi	Trong đó		Chi chú	
									Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 7/8/2025	Dự toán giao bổ sung		
2.1	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng; Tiêu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng					41.000.000		41.000.000			41.000.000	
2.2	Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững; Tiêu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững					116.000.000		116.000.000			116.000.000	
3	Phòng Kinh tế					389.000.000		389.000.000			389.000.000	
3.1	Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo					316.000.000		316.000.000			316.000.000	
3.2	Dự án 7: Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá thực hiện chương trình (Tiêu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện chương trình) (Tiêu dự án 2: Giám sát, đánh giá)					73.000.000		73.000.000			73.000.000	
III	VỐN CHƯỜNG TRÌNH MTQG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI					277.332.000	0	277.332.000	0	0	277.332.000	
1	Phòng Kinh tế					2.840.000		2.840.000			2.840.000	
1.1	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt (Nội dung hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán)					2.840.000		2.840.000			2.840.000	
2	Phòng Văn hoá - xã hội					183.818.800	0	183.818.800	0	0	183.818.800	
2.1	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số, phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em					74.824.000		74.824.000			74.824.000	

STT	Nội dung	Định mức biên chế được giao	Số lao động có mặt	Tổng quỹ lương	Chi khác	Tổng nhu cầu năm 2025	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán 2025 còn lại được phép chi	Trong đó		Chỉ chú
									Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 7/8/2025	Dự toán giao bổ sung	
2.2	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình (Tiêu dự án 1. Nội dung số 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín					108.994.800		108.994.800		108.994.800	
3	Văn phòng HĐND và UBND					90.673.200	0	90.673.200	0	90.673.200	
2.2	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (Tiêu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi)					18.010.000		18.010.000		18.010.000	
2.3	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát, đánh giá việc tổ chức thực hiện chương trình Tiêu dự án 1: Nội dung số 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số; Nội dung số 03: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					72.663.200		72.663.200		72.663.200	

STT	Nội dung	Định mức biên chế được giao	Số lao động có mặt	Tổng quỹ lương	Chi khác	Tổng nhu cầu năm 2025	Trừ tiết kiệm 10% chi thường xuyên	Dự toán 2025 còn lại được phép chi	Trong đó		Ghi chú
									Dự toán đã giao tại Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 7/8/2025	Dự toán giao bổ sung	
D	TỔNG NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG					16.598.293.128	0	16.598.293.128	0	16.598.293.128	
I	Chi đầu tư từ nguồn vốn XD/CB tập trung (Chi tiết phân bổ theo Nghị quyết đầu tư công)					5.110.000.000		5.110.000.000		5.110.000.000	
II	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất (Chi tiết phân bổ theo Nghị quyết đầu tư công)					4.519.755.000		4.519.755.000		4.519.755.000	
III	Ngân sách tỉnh đối ứng chương trình mục tiêu Quốc Gia (Chi tiết phân bổ theo Nghị quyết đầu tư công)					3.098.259.259		3.098.259.259		3.098.259.259	
IV	Chi chương trình mục tiêu Quốc Gia (Chi tiết phân bổ theo Nghị quyết đầu tư công)					3.870.278.869		3.870.278.869		3.870.278.869	